



Giá trị văn hóa nghi lễ tín ngưỡng Quán Âm Bồ tát thời Lê Trung Hưng

ISSN: 2734-9195 09:15 27/10/2025

Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và Trung Quốc, được dung hòa với các yếu tố bản địa, đã tạo nên tín ngưỡng Quán Âm mang sắc thái đặc sắc ở Việt Nam.

Tác giả: **Thích Vạn Nghiêm**

Tóm tắt: Tín ngưỡng Quán Âm có nguồn gốc hình thành lâu đời từ Ấn Độ rồi truyền bá phổ biến ở Trung Quốc và nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Thời Lê Trung Hưng hình tượng Bồ tát đã trở nên vô cùng quen thuộc trong văn hóa dân tộc, nên lễ hội Chùa Hương Sơn ở miền Bắc được xem là một trong những khởi nguồn của các hoạt động văn hóa - tín ngưỡng liên quan đến Quán Âm. Nghi thức lễ vía Quán Âm trở thành lễ hội văn hóa cộng đồng không thể thiếu trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Từ đó tín ngưỡng đóng vai trò quan trọng đáp ứng nhu cầu tâm linh và giáo dục mọi người về lối sống đạo đức, thực hiện các đạo lý như: “*uống nước nhớ nguồn*”, “*hiếu đạo*”, “*nhân quả*”. Điều này, mang giá trị lớn lao góp phần phát huy và duy trì truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: Tín ngưỡng, Nghi lễ, Quán Âm Bồ tát, Văn hóa, Thời Lê Trung Hưng.

1. Văn hóa nghi thức lễ vía Quán Âm ở miền Bắc Việt Nam.

Một trong những cách thức quan trọng thể hiện niềm tin tâm linh trong tín ngưỡng tôn giáo là nghi lễ thực hành tín ngưỡng. Nghi lễ Phật giáo chuyển tải, quy phạm hóa những lời dạy của đức Phật và nghi lễ không phải là sự bắt buộc mà là hướng đích xã hội. Trong thiết chế của Phật giáo, sự bài trí các tôn tượng hoặc nghi lễ, lễ hội mang tính biểu tượng của một thực thể xã hội. Cũng vậy nghi lễ thực hành tín ngưỡng Quán Âm trong Phật giáo ở miền Bắc thời Lê Trung Hưng (Thế kỷ XVI - XVIII) là một phần quan trọng của nghi lễ Phật giáo.

Nghi lễ Phật giáo được hình thành từ thời đức Phật còn tại thế với nhiều bài kinh trong đó đức Thế Tôn hướng dẫn tín đồ Phật tử về nghi lễ thể hiện sự tôn kính

Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) và hộ trì Tam Bảo.

Từ khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam đã nhanh chóng hòa nhập với văn hóa bản địa. Trải qua các thời kỳ đến thời Lý - Trần là thời kỳ vàng son của Phật giáo. Nên thời này nghi lễ Phật giáo đã có cách thức rất hệ thống và bài bản qua bài Lục thời sám hối khoa nghi do vua Trần Thái Tông (1218 - 1277) biên soạn. Vua Trần Thái Tông là một Phật tử thuần thành đã soạn khoa nghi này để tự mình thực hành mỗi ngày nhằm tiêu trừ nghiệp chướng.

Thời Lê Trung Hưng trong kinh văn, Phật giáo kế thừa từ truyền thống nghi lễ Phật giáo những thời kỳ trước và các thiền sư đã biên soạn thêm các cách thức thực hành nghi lễ Phật giáo rất bài bản. Trong đó nghi lễ tụng kinh cầu an trong tín ngưỡng Quán Âm, gồm các kinh: Chuẩn Đề hiệp thích , kinh Chuẩn Đề Mật chú , Đại Bi xuất tướng , Hương Sơn bảo quyển, Nam Hải Quan Âm bản hạnh,... Căn cứ vào các bộ kinh này chúng ta cũng phần nào hình dung được sự thực hành nghi lễ trong tín ngưỡng Quán Âm Bồ tát thời Lê Trung Hưng.

Theo các nghiên cứu về tín ngưỡng Quán Âm vào thế kỷ XVI - XVIII ở các nước Trung Quốc và Nhật Bản cũng đều soạn các nghi lễ hành trì tín ngưỡng Quán Âm. Bản Hương Sơn bảo quyền có 2 bản trùng san 1 bản trùng san ở Việt Nam vào năm 1772 dựa trên bản được khắc in ở Nam Kinh , một bản được bảo lưu ở Nhật Bản trùng san năm 1773. Nghi lễ được đề cập trong Hương Sơn bảo quyền có phần đơn giản. Ngoài bài tựa ở những tờ đầu ghi:

“[] quy mạng thập phương nhất thiết Phật Pháp
Tăng, Pháp luân thường chuyển độ chúng sinh” , tiếp đến là lời khải bạch cuối
câu ghi: “[] [...] [...] [...] [...] hòa nam nhất tâm lễ
thỉnh, các vị Phật gồm: Phật Thích Ca., Phật Di Đà., Quán Thế Âm Bồ tát , tiếp
bài khai kinh như sau: “[] / [] / [] /
[] / [] / [] / [] [...]”

Dịch: "Tầm thanh đa cứu khổ tức đặng Phật Mẫu Ni, niệm khai kinh kệ: Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp, bách thiên vạn kiếp nan tao ngộ, ngã kim kiến văn đắc thọ trì, nguyện giải như lai chân thật nghĩa. Ngày xưa có một quốc vương tên Diệu Trang là người nhân đức nên cảm được trời mưa thuận gió hòa, đất nước thái bình nhân dân an lạc".

Theo Nguyễn Tô Lan: “*Những phiên bản giản tập của Hương Sơn bảo quyển ở giai đoạn sau thể hiện những phương diện nghi lễ tương tự như bản Nam Kinh [1772], và cơ bản khác với phiên bản 1773 . Ở phần mở đầu và kết thúc của*

Tuân Thức soạn thời Thành Thái năm Đinh Dậu (1897), tại Nga Mi Thiền Tự. Nội dung gồm 10 khoa thuyết về nghi lễ sám hối. Ngoài bài tựa, đầu quyển là nghi thức nghiêm tịnh đạo tràng (□□□□); đốt hương khai thỉnh bằng cách xướng danh hiệu Phật, Bồ tát và chí tâm kính lễ, thứ đến là phát nguyện để tránh nghiệp chướng, tương lai được sinh về cõi Phật (Cực lạc).

Trong đó phần mở đầu đạo tràng lễ lạy Tam Bảo, phụng thỉnh chư Phật, xướng danh hiệu Phật, Bồ tát: “

.”

Dịch: Thượng sở phụng thỉnh A Di Đà Phật thế tôn, Quán Thế Âm Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát, tất cả hải chúng Hiền thánh thanh tịnh... Duy nguyện các ngài Đại từ đại bi bất xả, tha tâm đạo nhãn vô ngại kiến văn thần thông tự tại, giáng lai đạo tràng an trụ pháp tòa quang minh biến chiếu, ai lân phúc hộ nhiếp thủ chúng con. Khiến cho chúng con được thành tựu Bồ đề nguyện hạnh.

[illegible]

Dịch: A Di Đà cập nhất thiết Tam bảo (một lạy, niệm rằng), Nam mô thập phương thường trụ Phật, Nam mô thập phương thường trụ Pháp, Nam mô thập phương thường trụ Tăng, Nam mô Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Nam mô Thế Tự Tại Vương Phật, Nam mô A Di Đà Phật, Nam mô Quán Thế Âm Bồ tát, Nam mô Đại Thế Chí Bồ tát. Sau đó hô *“hòa nam thánh chúng”*, tiếp đến nghi thức tụng kinh và xướng lễ Tam thế Phật ở cõi Tây phương cực lạc, trong đó có câu: “
Nam mô cực lạc thế giới Quán Thế Âm Bồ tát Ma ha tát”. Cuối cùng là phần hoàn tất phát nguyện và hồi hướng công đức sám hối cho tứ ân, ba cõi. Bởi vì nghi lễ Phật giáo thường kèm theo việc lạy Quán Âm Bồ tát điều này chứng tỏ tín ngưỡng Quán Âm rất được chú trọng trong Phật giáo miền Bắc thời Lê Trung Hưng.

Việc trùng san Hương Sơn bảo quyển kèm theo trình tự nghi lễ Phật giáo bên cạnh nội dung về truyện tu tập của đức Quán Âm Diệu Thiện ghi dấu đương thời ở Việt Nam đã cử hành các nghi lễ tín ngưỡng Quán Âm. Toàn bộ những phần gia tăng phục vụ thực hành tôn giáo này được coi là bộ phận cơ hữu của kinh điển Hán văn chính thống.

Theo sử sách, lễ hội chùa Hương bắt đầu từ thời Lê - Trịnh, khi các công chúa phi tần đi trải hội đã đóng góp công đức xây dựng chùa. Từ đó cùng với sự mở rộng và phát triển của miền đất Phật này, lễ hội chùa Hương ngày một đông vui, hấp dẫn và quy mô lớn hơn. Lễ hội bắt đầu từ mùng 6 tháng 1 đến tháng 3 âm lịch, đỉnh cao của lễ hội là từ rằm tháng giêng đến 18 tháng 2 âm lịch (19/2 âm lịch là ngày vía đức Quán Âm Nam Hải). Lễ hội Quán Thế Âm nhân ngày vía của ngài trở thành một lễ hội lớn, mang tính khu vực, vùng miền, quốc gia chứ không còn nằm trong khuôn khổ của một ngôi chùa hay của một địa phương nào ở Việt Nam nữa.

Tính chất rộng mở của lễ hội liên quan đến Quán Thế Âm cho thấy vị trí và tầm quan trọng của nhân vật Phật giáo này trong đời sống tâm linh của người dân Việt Nam theo truyền thống Phật giáo Bắc tông. Tên gọi của di tích Chùa Hương hay Hương Sơn (Núi Thơm) thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội. Lễ hội tín ngưỡng Quán Âm ở miền Bắc Việt Nam như bao lễ hội khác, lễ hội Quán Thế Âm cũng gồm hai phần: “*Lễ và Hội*”, trong đó phần “*Lễ*” mang đậm màu sắc lễ nghi Phật giáo hòa quyện với phần “*Hội*” là những sinh hoạt văn hóa cổ truyền đậm tính nhân văn và bản sắc văn hóa dân tộc.

Nghi lễ tín ngưỡng Quán Âm đóng vai trò quan trọng trong nghi lễ Phật giáo Việt Nam. Trong đó lễ hội khánh đản Quán Âm tại các chùa được tổ chức hằng năm trở thành truyền thống văn hóa Phật giáo. Tham gia lễ hội này không chỉ có hàng tu sĩ xuất gia, Phật tử tại gia mà cả nhân dân trong vùng. Tất cả đều tham dự lễ hội để tưởng nhớ ân đức đại từ đại bi của Quán Thế Âm và tìm thấy sự linh thiêng mầu nhiệm của Quán Thế Âm Bồ tát trong sự che chở hộ trì cho các tín đồ được bình an, hạnh phúc.

Đó cũng là hành trình tìm về cội đẹp, một cốt cách trong sinh hoạt văn hóa tâm linh truyền thống của người Việt Nam. Nhìn chung, các lễ hội truyền thống ngày nay không chỉ phục vụ cho nhu cầu tín ngưỡng, mà còn bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa của dân tộc. Lễ hội Quán Thế Âm tại nhiều địa phương ở khu vực đồng bằng Bắc bộ là một minh chứng rõ nét về một nền văn hóa Phật giáo hòa quyện với văn hóa của dân tộc.



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa (sưu tầm)

2. Tín ngưỡng Quán Âm duy trì văn hóa truyền thống dân tộc

Quán Âm Bồ tát tượng trưng cho lòng từ bi vĩ đại của đức Phật và là hình tượng tâm linh của phương Đông . Đồng thời, những tín đồ Phật giáo thực hành lý tưởng Bồ tát đem lại lợi ích cho số đông quần chúng, xã hội với nhiều phương châm hành động thể hiện sự nhân ái, hòa bình đều được xem là hiện thân tương ứng của Quán Thế Âm Bồ tát. Quán Thế Âm Bồ tát dung hòa những tư tưởng mâu thuẫn của tất cả mọi người ở phương Đông và phương Tây, xóa bỏ sự khác biệt giữa các quốc gia, và được tôn thờ như một vị thần của sự bình đẳng và tình yêu thương tuyệt đối . Vai trò của Quán Âm như Phật đà từ bi, bình đẳng, hòa giải mọi khác biệt dân tộc và tôn giáo.

Tín ngưỡng Quán Âm thời Hậu Lê mang giá trị tâm linh sâu sắc từ lâu đã ăn sâu vào tâm thức dân gian Việt Nam. Đặc biệt hình tượng Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn là biểu tượng cho công hạnh lớn lao của Quán Âm đã được Việt hóa và trở thành Nam Hải Quán Âm Bồ tát ở miền Bắc thời kỳ này. Rồi từ đó tín ngưỡng xuất hiện thêm Quán Âm Thị Kính hay còn gọi là Quán Âm Tống Tử. Từ hình tượng được tôn thờ đến những tấm gương, những con người hiền thiện luôn giúp đỡ mọi người bằng những việc làm thiện lành mang tính nhân văn được nhân dân tôn vinh là Bồ tát sống hay hóa thân của Quán Âm được dân gian lưu truyền.

Đó là câu chuyện về Nguyên Phi Ỗ Lan thời Lý (1009 - 1225), được chép trong Đại Việt sử ký toàn thư như sau: “*Kỷ Dậu, năm thứ 2 [1069]. Mùa xuân, tháng 2,*

vua [Lý Thánh Tông] thân đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua nước ấy là Chế Củ và dân chúng 5 vạn người. Trận này vua đánh Chiêm Thành mãi không được, đem quân về đến châu Cư Liên, nghe tin Nguyên phi giúp việc nội trị, lòng dân cảm hoá hoà hợp. Trong cõi vững vàng, tôn sùng Phật giáo, dân gọi là bà Quán Âm, vua nói: “Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là nam nhi lại chẳng được việc gì hay sao?”. Bèn quay lại đánh nữa, thắng được”.

Trong ghi chép của lịch sử này đã khẳng định niềm tin tín ngưỡng Quán Âm của người dân Việt Nam rất sâu sắc từ thời nhà Lý. Tương tự như Nguyên Phi Ý Lan trong xã hội thời Lê Trung Hưng cũng có những nữ tín đồ luôn làm những điều thiện, cứu người, giúp đời và cũng được mọi người tôn vinh là Bồ tát sống, Quán Âm hay Phật sống, đó là Hoàng Hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (1595 - 1660), Pháp danh Pháp Tính - Diệu Viên. Sau khi xuất gia với thiền sư Minh Hành (1596 - 1659), Ni sư đã góp công làm nhiều Phật sự quan trọng. Trong đó có việc xây tháp thờ thiền sư Minh Hành. Trên tháp văn bia ghi về công lao của bà và con gái Ngọc Duyên, như sau:

“Hoàng Thái hậu thực là Bồ tát sống lại. Trưởng công chúa hiệu Diệu Tuệ được giáo dục trong cung cấm, đức hạnh nổi tiếng ở đời, thuần thực đệ nhất trong cung. Ban đầu Ngọc Duyên chuộng Phật, tuy ở nhà nhưng luôn làm điều nhân, đến tuổi đào yêu (trưởng thành) tâm luôn chuộng điều thiện, thi hành nhân nghĩa, độ chúng sinh năm 26 tuổi, năm 30 tuổi được nhà sư Chính Giác truyền y bát đạo tràng. Ôn trạch của Hoàng thái hậu, con gái Diệu Tuệ bèn lấy cái tâm của Thánh Mẫu ngộ thành đạo của Phật tổ, lấy của cải châu báu tu sửa chùa Ninh Phúc trong ngoài trang nghiêm, bảo tháp làm xong lưu truyền vạn đại”.

Trong đoạn văn thì Ni sư Pháp Tính được tôn vinh là “Bồ tát sống” còn Công chúa là “Thánh Mẫu” (cách gọi khác của Quán Âm) là cách nói khác nhằm so sánh Diệu Tuệ như Diệu Thiện Quán Âm giác ngộ tu thành đạo của Phật tổ. Cả Hoàng Thái Hậu và Diệu Tuệ về sau đều được nhân dân tạc thành tượng như tượng Quán Âm để tôn thờ ở chùa.

Tại Việt Nam tuy các truyền thuyết về Quán Âm tiếp thu không ít từ Trung Quốc, nhưng khi được nhân dân tiếp nhận đã được Việt hóa hoàn toàn và cụ thể hóa các tích Quán Thế Âm vào địa danh đất Việt như: Chùa Hương - Hương Sơn thuộc xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội. Chùa Hương có lịch sử từ thế kỷ XV, được xây dựng với quy mô chính vào khoảng cuối thế kỷ XVII, tại chùa Hương theo Nguyễn Minh Ngọc nhận định như sau: *“Bên cạnh những công trình điêu khắc thiên nhiên như nhũ đá, măng đá với hình thù kỳ dị, sinh động, trong động còn có những công trình điêu khắc: khéo léo được tạo nên bởi bàn tay con người. Giá trị nhất không những trong động Hương Tích mà trong cả khu*

đanh thắng Hương Sơn là pho tượng Phật Bà Quán Âm được tạc bằng đá xanh niên đại thế kỷ XVIII. Nghệ nhân xưa đã không theo những ước lệ sẵn có của hình tượng Phật mà dựa vào nét đẹp của những con người có thực cộng với truyền thuyết về Bà Chúa Ba để tạo nên pho tượng độc đáo này.”

Chùa Hương (Hương Sơn) được xem là tích nơi phát tích tín ngưỡng Quán Âm. Vì vậy hàng năm vào vào dịp lễ vía khánh đản Quán Âm hàng triệu phật tử khắp bốn phương lại nô nức trẩy hội chùa Hương. Hành trình về một miền đất Phật - nơi Quán Âm Diệu Thiện ứng hiện tu hành. Sau tích truyện Hương sơn Bảo quyến, Nam Hải Quán Âm bản hạnh thì ở những giai đoạn sau đã xuất hiện thêm các tích truyện về Quán Âm mà chưa rõ niên đại như: Quán Âm Phật sự Thích Ca (Đức Phật bà truyện), Quán Âm Thị Kính để phục vụ trong văn hóa tín ngưỡng tâm linh dân tộc Việt Nam.

Theo Nguyễn Lang đề cập như sau: *“Sự tích Quan Âm Thị Kính cũng được đem ra hát chèo. Trong tích Chèo, có nhiều đoạn được hát theo điệu kể hạnh và hát kệ. Truyện Nôm Quan Âm Thị Kính chưa biết do ai sáng tác và sáng tác vào thời đại nào. Nhưng so sánh tích chèo Quan Âm Thị Kính với truyện Quan Âm Thị Kính bằng thơ lục bát thì ta thấy chèo Quan Âm Thị Kính là một tác phẩm do dân quê sáng tác và trình diễn, còn truyện thơ Quan Âm Thị Kính thì lại do một thi sĩ có kiến thức về Nho học và Phật học sáng tác. Tích chèo Quan Âm Thị Kính có nhiều bản khác nhau, bởi vì đây là văn học truyền miệng, lại phải thay đổi thêm bớt cho thích hợp với những địa phương trình diễn. Một trong những bản ấy được khắc bằng chữ Nôm hoặc bằng chữ quốc ngữ thì đều là những bản viết tay”.*

Câu chuyện về Quán Âm Thị Kính, công chúa Diệu Thiện từ khi hình thành đã được dân gian truyền miệng từ đời này sang đời khác và các tích truyện này đi vào văn hóa truyền thống dân tộc Việt Nam thể hiện ở các phương diện như: văn chương, dân ca, ca dao, nghệ thuật sân khấu diễn kịch, diễn tuồng, hát chèo. Nghệ thuật kết hợp giữa hát, múa, và diễn xuất với nội dung cốt truyện về Quán Âm Thị Kính và Quán Âm Diệu Thiện để phục vụ đời sống sinh hoạt tinh thần cho nhân dân vào thế kỷ XVI - XVIII - XIX. Các loại hình nghệ thuật này là một phần quan trọng của văn hóa dân gian Việt Nam, đặc biệt phát triển mạnh ở miền Bắc. Vì vậy, sinh hoạt tín ngưỡng Quán Âm từ thời Lê Trung Hưng là một hoạt động quan trọng góp phần giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam đến nay vẫn được bảo tồn.

Tín ngưỡng Quán Âm đóng vai trò quan trọng góp phần phục vụ đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân và giáo dục mọi người về lối sống đạo đức, thực hiện đạo lý *“hiếu đạo”, “uống nước nhớ nguồn”, “nhân quả”* vốn có từ lâu đời

trong văn hóa truyền thống dân tộc Việt. Trong truyền thống văn hóa Á Đông nói chung, Việt Nam nói riêng, chữ “hiếu” có ý nghĩa đạo đức, là thước đo giá trị phẩm chất căn bản của con người.

Cho nên, hiếu cũng là đạo. Đạo hiếu xuyên suốt trong mọi phong tục của nhân dân ta, và giá trị của chữ “hiếu” lại không phải được định vị riêng bởi phạm trù vật chất hay phạm trù tinh thần. Để phát huy và duy trì truyền thống “hiếu đạo” trong văn hóa của dân tộc Việt, bản truyện Nôm kế thừa tinh thần này là tác phẩm Đức Phật bà truyện - Nam Hải Quán Âm Phật sự tích ca “[?] - [?]”, ký hiệu AB. 631 cũng với nội dung như vậy. Tác phẩm này khuyết danh nhưng ngay ở phần đầu truyện đã đề cao chữ “hiếu” như sau: “[?] , [?] ??? [?] ??? , [?] , [?] ??? [?]”:

Dịch Nôm: Chân như đạo Phật rất mầu, tâm trung chữ hiếu niệm đầu chữ nhân, hiếu là độ được đấng thân, nhân là vớt hết trầm luân mọi loài . Như vậy chữ “hiếu” trong đạo Phật bao hàm đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc Việt từ đó tín đồ của tín ngưỡng Quán Âm đã thực thi “đạo hiếu” với ý nghĩa cao thượng, siêu việt mà phương tiện cứu vớt hết mọi chúng sinh đang trầm luân được giải thoát về nơi an lạc.

3. Kết luận

Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và Trung Quốc, được dung hòa với các yếu tố bản địa, đã tạo nên tín ngưỡng Quán Âm mang sắc thái đặc sắc ở Việt Nam. Từ thời Lê Trung Hưng, các lễ hội lớn tưởng niệm ngày khánh đản Quán Âm được gắn với những di tích thực tế như chùa Hương (Hương Sơn) ở miền Bắc đã hình thành và đến nay vẫn được duy trì. Tín ngưỡng này có ảnh hưởng tích cực đối với văn hoá truyền thống Việt Nam; đặc biệt, lý tưởng nhấn mạnh thực hành và đạo đức trong tín ngưỡng Quán Âm phản ánh tinh thần nhân văn mà cộng đồng hướng tới. Như vậy, tín ngưỡng Quán Âm đóng góp quan trọng vào việc hình thành bản sắc văn hoá dân tộc và góp phần xây dựng xã hội thịnh vượng, nhân dân an lạc và đạo pháp trường tồn.

Tài liệu tham khảo:

1. Lương Thị Thu, Vài suy nghĩ về tín ngưỡng dân gian và nghi lễ Phật giáo ở một ngôi chùa, Tạp chí Từ Quang, tập 26, 10/2018, tr.68.
2. Lục thời sám hối khoa nghi: là một nghi thức sám hối chia làm sáu phần, mỗi phần dành cho một thời gian trong ngày, tức mỗi ngày sáu thời. Toàn văn, kể cả bài tựa, còn được giữ lại nguyên vẹn trong sách Khóa hư lục; Nguyễn Lang, Việt

Nam Phật giáo sử luận, tập 1, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2022, tr.189.

3. □□□□ , □□□□ , □□ , tờ 4a;

4. tờ 4b;

5. tờ 4b, ký hiệu A.2675, (Viện nghiên cứu Hán Nôm Huệ Quang, TP. HCM).

6. □□□□ , tờ 8a;

7. tờ 9a;

8. tờ 10 b, kí hiệu 1439. (Viện nghiên cứu Hán Nôm, HN).

9. Nguyễn Tô Lan, Phật Bà Bể Nam Truyện Quán Âm Diệu Thiện tại Việt Nam, Nxb. Sư Phạm, Hà Nội, năm 2021, tr.72;

10. Văn bản này nguồn gốc từ Hàng Châu, Trung Quốc, bản hiện tồn duy nhất của bản 1773 được bảo tồn trong bộ sưu tập của yoshioka yoshitoyo (Cát Cương Nghĩa Phong) ở Nhật Bản; Nguyễn Tô Lan, sđd,. tr.71.

11. tr.120;

12. Lễ hội: là một dạng thức hoạt động văn hóa mang tính cộng đồng, một hình thức hữu hiệu để truyền bá những giá trị văn hóa của một tộc người hay của một tín ngưỡng. Lễ hội biểu hiện sự tôn kính của mọi người với thần linh.

13. Ngày khánh đản còn gọi là ngày vía, ngày để tưởng nhớ và tôn vinh vị Bồ tát Quán Thế Âm.

14. □□□□ , □□□□□□□□□□ , tờ 1a;

15. tờ 42b, kí hiệu AB.550 (Viện nghiên cứu Hán Nôm, HN).

16. Ngô Quốc Trưởng, Bổ sung đoạn cuối Nam Hải Quan Âm Bản Hạnh trong Chân Nguyên thiền sư toàn tập, Tạp chí Pháp luân, số 75, năm 2010, tr.88.

17. □□□□ , tờ bìa;

18. tờ 5b;

19. tờ 5b;
20. tờ 16a ;
21. tờ 30 b, kí hiệu 058 (Linh Quang Tự, Hà Nội)
22. tr.127.
23. Nguyễn Đại Đồng, Lễ hội chùa Hương, Tạp chí Từ Quang, tập 4, 4/2013, tr.79-80.
24. Phạm Thị Lan Anh, Lễ hội Quán Thế Âm trong một số ngôi chùa ở Bắc bộ, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 1 (127), 2014, tr.48;
25. tr.48-49;
26. tr.53.
27. 2010
 (không có tên nhà xuất bản), 49;
28. 49.
29. Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Đại Việt Sử ký toàn thư, Viện Khoa học xã hội Việt Nam (dịch), Nxb. Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, năm 1993, tr.107-108.
30. TS. Nguyễn Quang Hà, Tổ Như Trùng Lân Giác trong bối cảnh thế kỷ XVII, XVIII với sự xuất hiện của các bậc “tùng lâm thạch trụ” ở Bắc Ninh, <https://www.tapchinhienquuphathoc.vn/to-nhu-trung-lan-giac-trong-boi-can-the-ky-xvii-xviii-voi-su-xuat-hien-cua-cac-bac-tung-lam-thach-tru-o-bac-ninh.html> (ngày 14/8/2025)
31. Nguyễn Minh Ngọc, Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Duy Hình, Bồ tát Quan Âm trong các chùa vùng đồng bằng sông Hồng, Nxb. Khoa học xã hội, 2004, tr.155.
32. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 2, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2022, tr.66;
33. tr.66.

34. Thích Tuệ Minh, Chữ Hiếu ngày nay, Tạp chí Từ Quang, tập 2, năm 2002, tr.35.

35. □□□□ - □□□□□□□□ , tờ 11a, ký hiệu AB. 631 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội)

36. Lê Mạnh Thát, Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập 2, Nxb. Hồng Đức, 2018, tr.673.

Tác giả: **Thích Vạn Nghiêm**